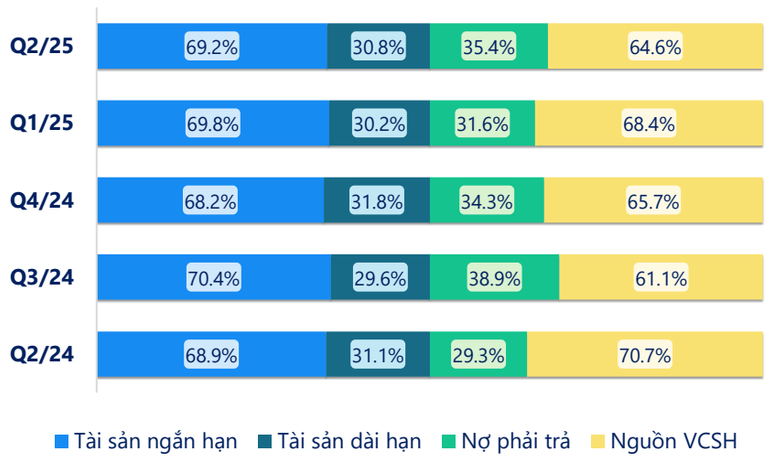
FireAnt

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	58,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,384
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,222
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,144,005
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,217
P/E	14.1
EPS	4,101

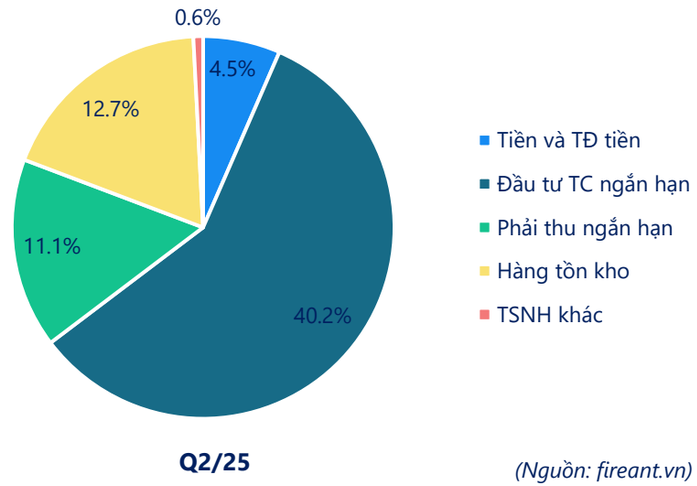
	YTD	1T	3T	6T
VNM	-4.8%	4.5%	-0.9%	-6.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



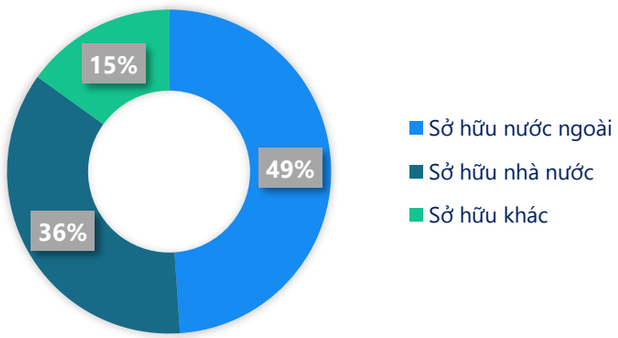
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



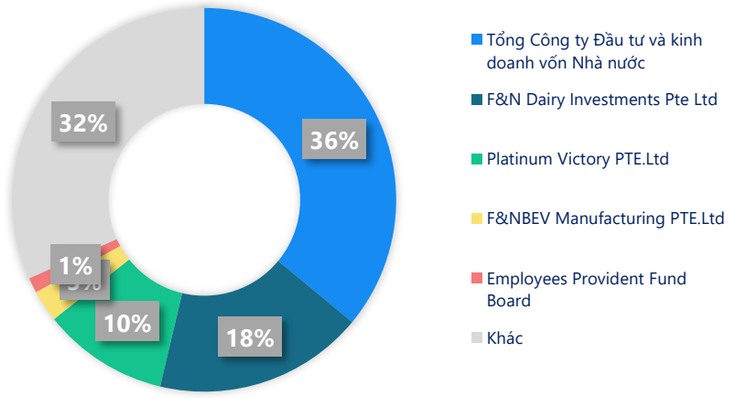
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



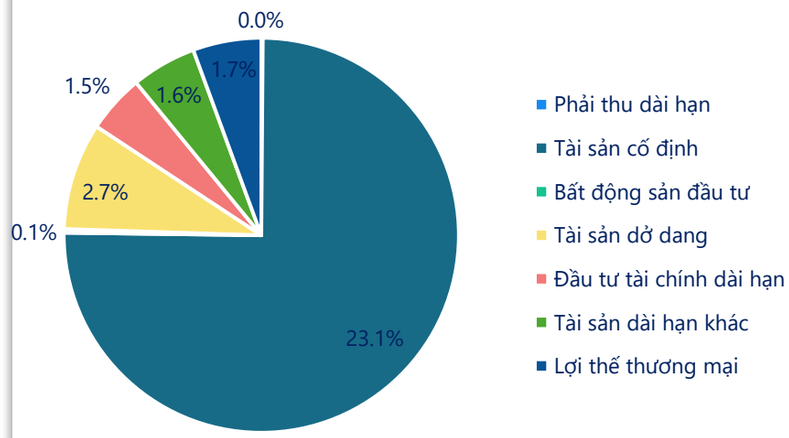
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

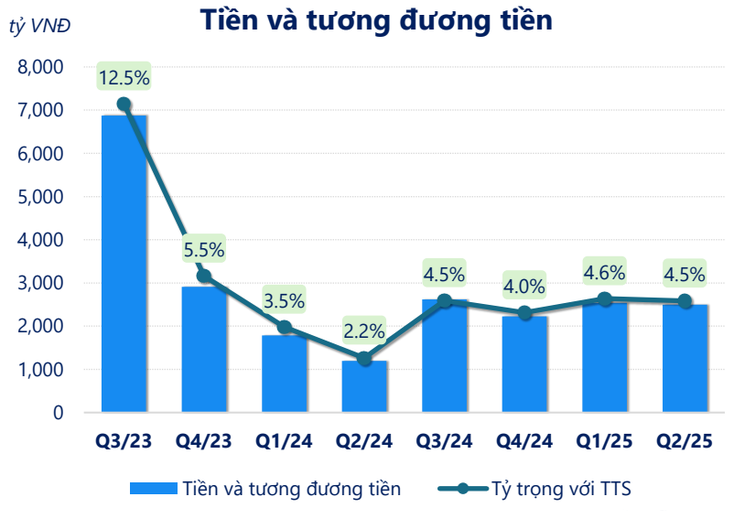


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

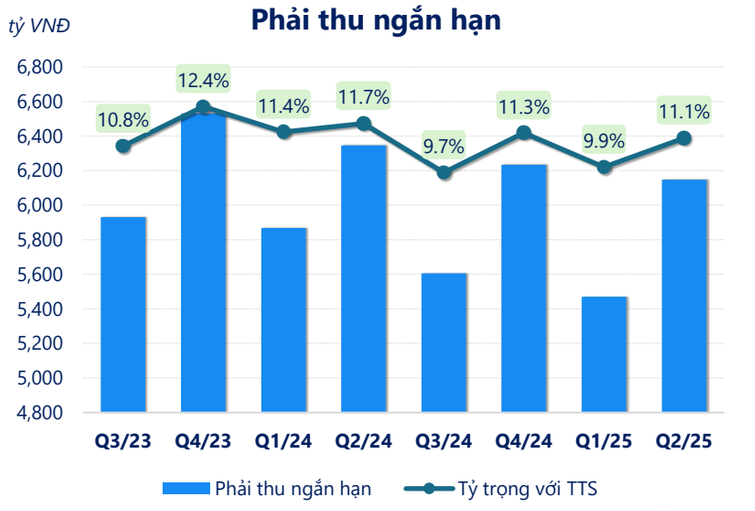
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Tiền và tương đương tiền



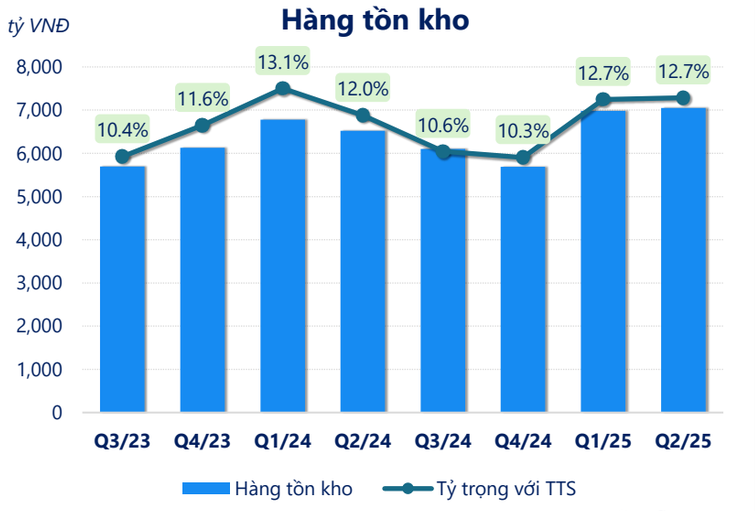
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



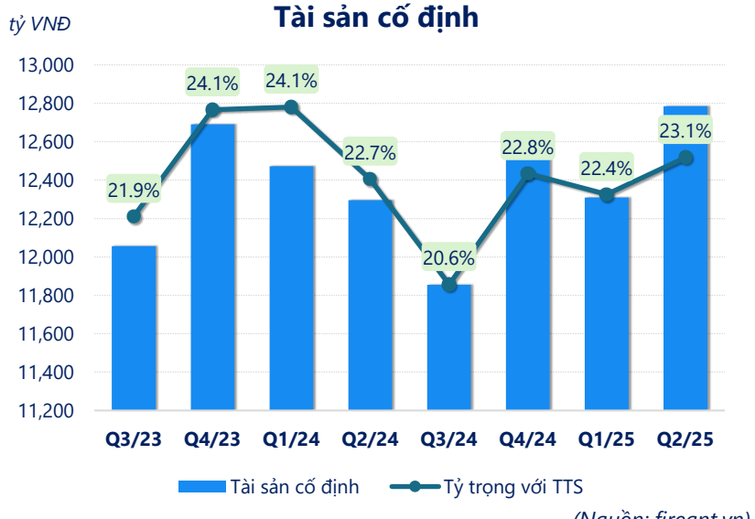
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



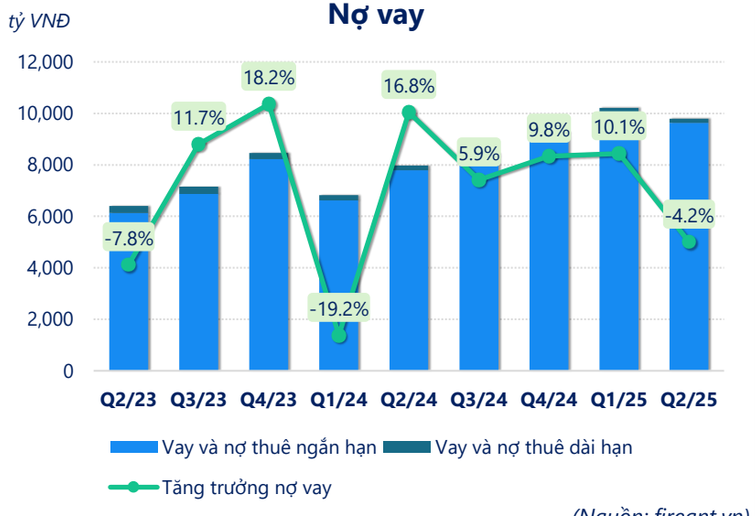
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



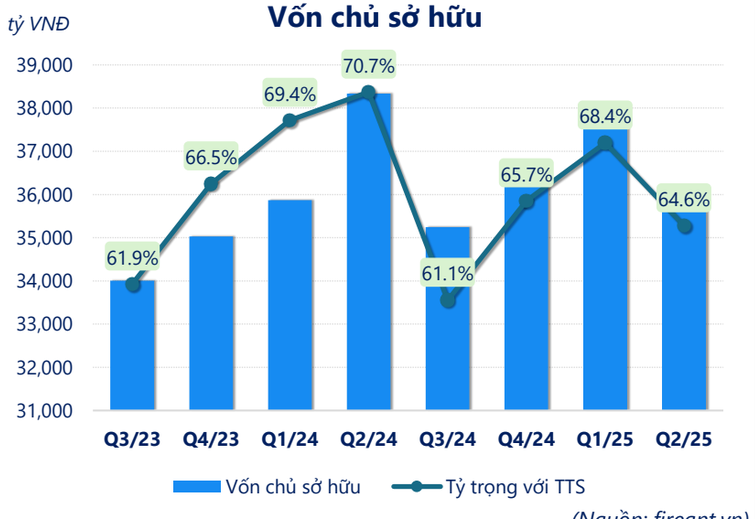
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

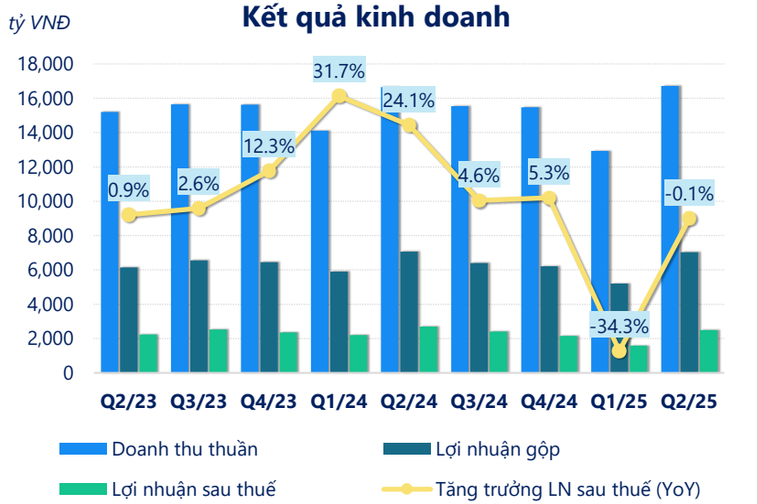


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

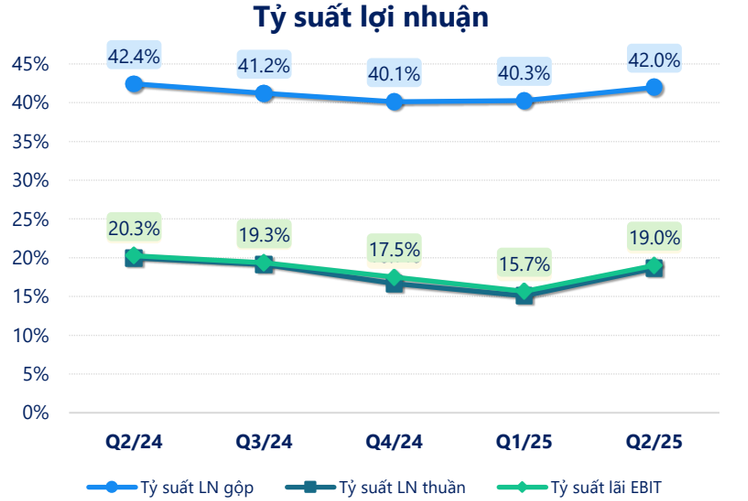
CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Kết quả kinh doanh



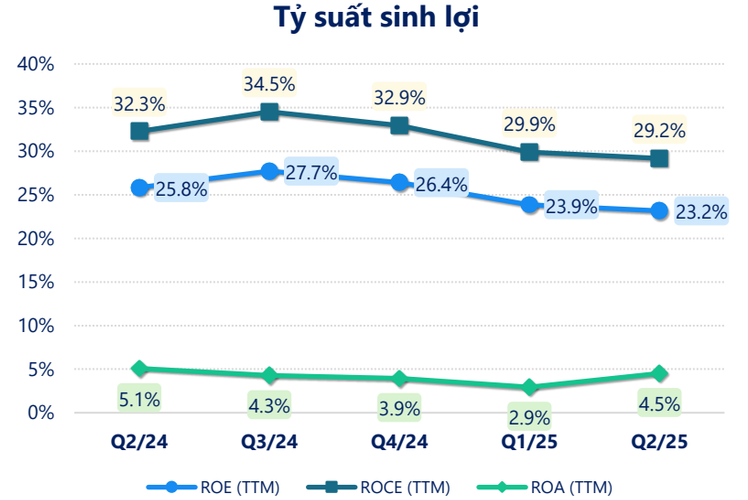
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



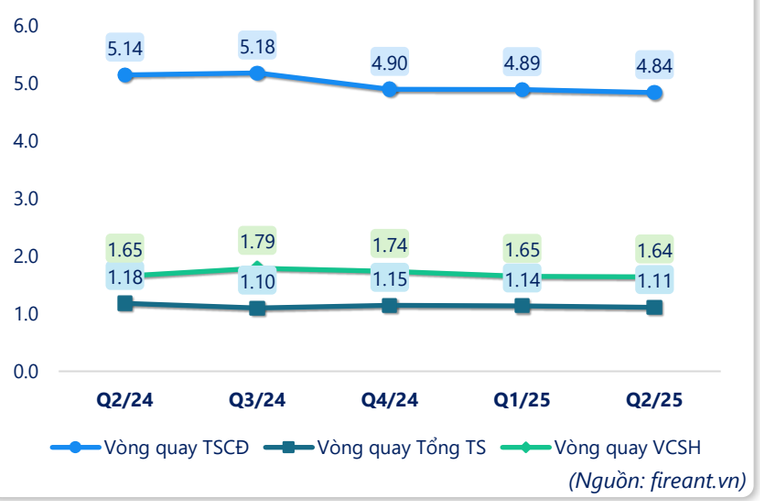
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



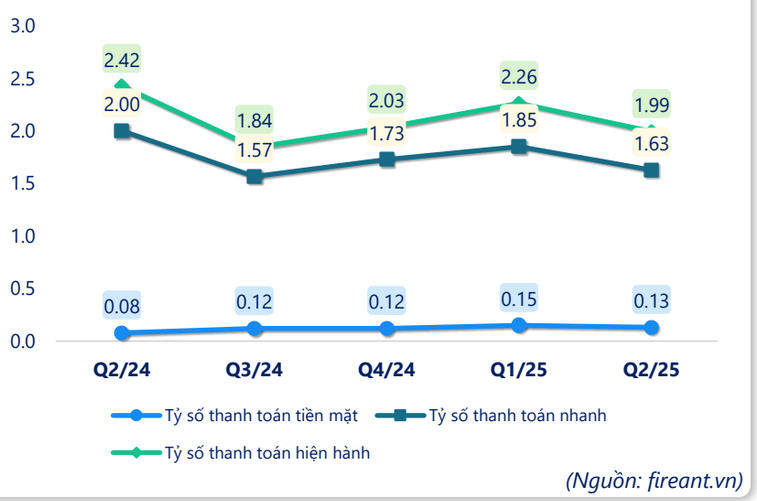
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



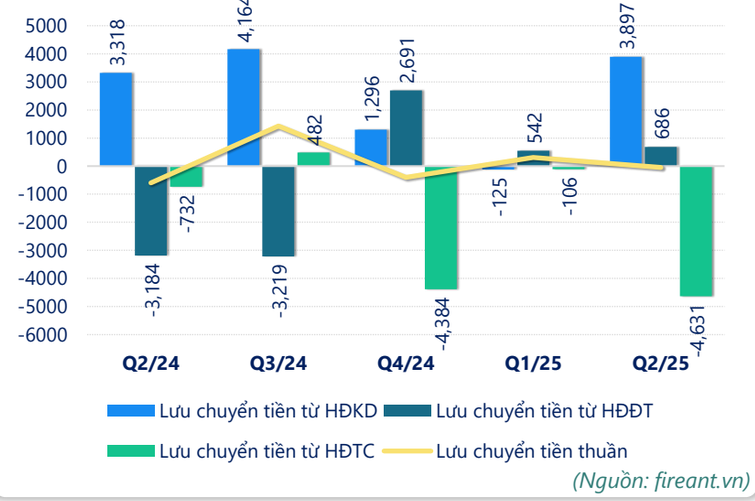
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**55,283**	**55,049**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	38,255	37,554	1.9%
Tiền và tương đương tiền	2,498	2,226	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,249	23,260	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	6,147	6,234	-1.4%
Hàng tồn kho	7,048	5,687	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	312	147	112%
Tài sản dài hạn	**17,028**	**17,495**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	20.5	17.6	16.7%
Tài sản cố định	12,785	12,551	1.9%
Bất động sản đầu tư	52.6	53.6	-1.8%
Tài sản dở dang	1,495	1,540	-2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	813	1,373	-40.8%
Tài sản dài hạn khác	**908**	**885**	**2.6%**
Lợi thế thương mại	954	1,076	-11.4%
Nợ phải trả	19,596	18,875	3.8%
Nợ ngắn hạn	**19,191**	**18,460**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,637	9,115	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,334	3,874	11.9%
Nợ dài hạn	405	415	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	158	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,687**	**36,174**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**35,687**	**36,174**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	16,656	15,537	15,477	12,935	16,725
Giá vốn hàng bán	9,588	9,136	9,267	7,724	9,703
Lợi nhuận gộp	7,068	6,401	6,210	5,210	7,022
Doanh thu HĐTC	373	430	395	366	376
Chi phí TC	87.7	98.0	140	41.8	110
Chi phí lãi vay	64.3	62.6	66.1	75.2	85.2
LN trong công ty LKLD	3.34	-5.06	23.4	16.2	3.76
Chi phí bán hàng	3,575	3,336	3,351	3,170	3,711
Chi phí QLDN	456	422	555	431	462
LN thuần từ HĐKD	3,326	2,971	2,582	1,951	3,119
Lợi nhuận khác	-17.1	-28.9	61.4	0.74	-22.5
LN trước thuế	3,309	2,942	2,643	1,951	3,096
Lợi nhuận sau thuế	2,696	2,403	2,147	1,587	2,489
LNST của CĐ cty mẹ	2,670	2,404	2,124	1,568	2,475

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,318	4,164	1,296	-125	3,897
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,184	-3,219	2,691	542	686
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-732	482	-4,384	-106	-4,631
Tiền đầu kỳ	1,788	1,199	2,616	2,226	2,538
Lưu chuyển tiền thuần	**-598**	**1,428**	**-397**	**312**	**-47.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	8.15	-9.84	6.33	0.56	7.80
Tiền cuối kỳ	1,199	2,616	2,226	2,538	2,498

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic